

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy
hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập
và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung (tại Tờ trình số
32/TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2023) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh
Sóc Trăng (tại Tờ trình số 703/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 27 tháng 3 năm
2023).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cù Lao
Dung, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	X. An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		24.503,70	739,50	2.980,90	2.525,82	4.168,31	4.027,26	1.743,69	4.224,66	4.093,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.383,92	561,93	1.326,76	1.908,53	2.595,45	1.987,32	1.232,78	3.155,80	2.615,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.992,70	206,78	50,58	992,28	1.635,12	1.063,28	632,43	777,62	1.634,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.339,27	286,84	1.251,29	451,98	267,91	553,29	579,21	332,05	616,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.711,86	-	-	7,72	131,10	22,40	-	1.530,70	19,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.295,49	60,31	23,69	451,55	561,32	348,35	21,14	505,43	323,70
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,60	8,00	1,20	5,00	-	-	-	10,00	20,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.011,46	177,57	1.654,14	617,29	1.464,54	2.039,94	510,91	1.068,86	1.478,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,05	3,28	-	-	6,47			109,30	
2.2	Đất an ninh	CAN	111,98	2,57	107,96	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79,73	5,39	5,30	4,05	31,52	2,32	0,10	30,03	1,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,74	2,03	1,00	12,94	3,97	0,50	0,30	1,00	1,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.019,57	58,72	111,56	136,48	104,26	155,39	82,12	227,68	143,36
-	Đất giao thông	DGT	484,27	33,94	63,14	47,06	46,69	75,76	50,05	110,90	56,73
-	Đất thủy lợi	DTL	435,18	8,67	41,13	79,99	42,37	73,89	25,71	82,03	81,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,24	4,77	0,12	-	0,15	-	-	0,20	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,82	3,05	0,51	0,07	0,56	0,45	0,18	0,38	0,62
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	22,90	3,36	2,31	2,88	3,67	2,87	2,06	2,46	3,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,98	0,36	-	-	0,82	-	0,80	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	X. An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25,29	-	-	0,58	3,76	-	-	20,95	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,17	0,10	-	-	0,02	-	-	0,05	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,75	3,51	-	2,00	3,00	2,24	-	-	-
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	6,04	-	1,03	0,86	1,15	-	3,00	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,75	0,41	2,60	1,10	1,20	-	-	-	0,44
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,29	0,37	0,52	1,59	0,36	0,18	0,32	0,71	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,89	0,18	0,20	0,35	0,51	-	-	-	0,65
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,32	0,48	0,03	0,34	0,05	0,21	0,09	0,02	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	312,10	-	43,88	47,91	57,19	48,83	30,54	41,92	41,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,57	33,57		-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	7,35	0,26	0,27	1,00	0,59	0,29	3,13	1,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,36	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	0,09	0,85	0,28	0,16		0,07	0,03	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.294,73	63,23	1.383,3	414,82	1.259,72	1.831,90	397,20	655,55	1.289,01
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	108,32				108,32				
II KHU CHỨC NĂNG											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	739,50	739,50	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	4.326,27	286,84	1.251,29	451,98	254,91	553,29	579,21	332,05	616,70
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.711,86	-	-	7,72	131,10	22,40	-	1.530,70	19,94

[illegible]

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,53	-	-	-	-	2,27	2,26	-	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	213,27	15,45	27,14	11,25	45,11	15,70	20,03	70,94	7,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,32	11,73	5,95	8,05	36,81	8,25	7,74	32,69	5,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,31	3,72	21,19	3,20	7,80	7,28	12,12	12,45	2,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,50	-	-	-	-	-	-	0,50	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,14	-	-	-	0,50	0,17	0,17	25,30	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,00	-	-	-	-	10,00	-	4,00	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân 1
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	14,00					10,00		4,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-				-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung có trách nhiệm:

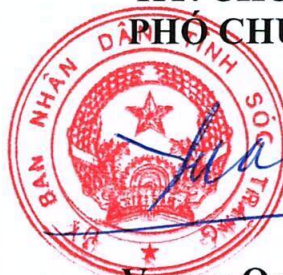
1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam